

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG (OCB)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Địa chỉ: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

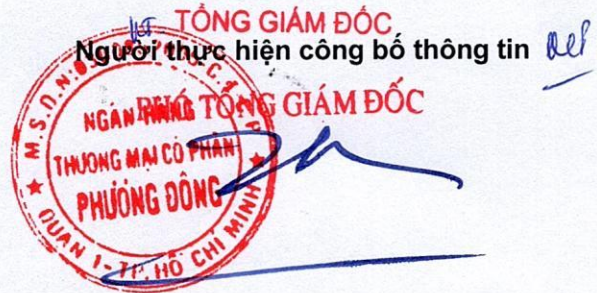
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84-28) 38 220 966

Fax: (84-28) 38 220 963

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Báo cáo tài chính Hợp nhất sau kiểm toán năm 2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Người thực hiện công bố thông tin *del*
TỔNG GIÁM ĐỐC


TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 67

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 11 tháng 11 năm 2020. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiaki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Quang Nghĩa	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Vũ Tuấn	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2018
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Anirban Royu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2021
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2020
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 2 tháng 11 năm 2019
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2021
Ông Sanjay Chakrabarty	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thúy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm Giám đốc Tài chính ngày 19 tháng 8 năm 2020 Kiêm nhiệm Kế toán Trưởng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đình Tùng – Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 48/2019/UQ-CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60758138/22043793-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý Kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Nguyễn Đăng Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4415-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	932.451.084.828	712.715.793.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	4.087.881.039.948	2.072.665.956.459
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	16.383.840.701.485	17.493.631.511.831
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	15.188.220.574.435	14.352.506.292.012
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.195.620.127.050	3.141.125.219.819
Chứng khoán kinh doanh	8	929.409.500.000	496.581.000.000
Chứng khoán kinh doanh		929.409.500.000	496.581.000.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	65.588.137.740	70.802.974.907
Cho vay khách hàng		88.300.510.917.677	70.366.005.219.323
Cho vay khách hàng	10	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(937.375.248.477)	(724.735.852.400)
Hoạt động mua nợ	12	387.075.000.000	-
Mua nợ		390.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.925.000.000)	-
Chứng khoán đầu tư	13	33.588.023.036.072	22.873.713.733.332
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		33.607.191.427.787	22.934.127.428.730
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(19.168.391.715)	(60.413.695.398)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	2.905.246.550	4.838.475.818
Đầu tư dài hạn khác		22.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.634.753.450)	(19.701.524.182)
Tài sản cố định	15	545.543.991.339	595.402.569.540
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15.1</i>	<i>272.377.860.252</i>	<i>316.367.768.679</i>
Nguyên giá tài sản cố định		647.867.062.875	645.486.497.178
Khấu hao tài sản cố định		(375.489.202.623)	(329.118.728.499)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>15.2</i>	<i>273.166.131.087</i>	<i>279.034.800.861</i>
Nguyên giá tài sản cố định		448.220.335.527	418.215.816.476
Hao mòn tài sản cố định		(175.054.204.440)	(139.181.015.615)
Tài sản Có khác	16	7.305.650.135.775	3.473.613.613.512
Các khoản phải thu	16.1, 16.2	5.495.307.810.130	1.683.912.353.040
Các khoản lãi, phí phải thu	16.3	1.519.027.836.647	1.401.523.985.520
Tài sản Có khác	16.4	296.114.488.998	392.977.274.952
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		152.528.878.791.414	118.159.970.847.748

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	152.190.306.083	170.256.322.260
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	22.837.720.715.725	18.368.865.706.788
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	16.669.339.234.868	13.693.945.020.646
Vay các TCTD khác	18.2	6.168.381.480.857	4.674.920.686.142
Tiền gửi của khách hàng	19	87.171.375.610.769	69.142.056.294.441
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	4.935.420.712.862	4.628.453.305.634
Phát hành giấy tờ có giá	21	16.334.562.500.000	11.764.565.982.207
Các khoản nợ khác		3.662.225.819.912	2.578.622.877.650
Các khoản lãi, phí phải trả	22	1.924.004.066.681	1.701.352.095.988
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.738.221.753.231	877.270.781.662
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		135.093.495.665.351	106.652.820.488.980
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		12.662.024.727.348	8.049.788.003.124
Vốn điều lệ	25.2	10.959.063.430.000	7.898.570.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	1.702.961.297.348	151.217.253.124
Quỹ của TCTD	25.3	1.605.440.094.315	1.075.944.773.514
Lợi nhuận chưa phân phối		3.167.918.304.400	2.381.417.582.130
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	17.435.383.126.063	11.507.150.358.768
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		152.528.878.791.414	118.159.970.847.748

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Bảo lãnh vay vốn		38.300.974.448	85.085.432.100
Cam kết giao dịch hối đoái		56.035.266.847.629	47.986.481.827.232
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.130.805.012.431	1.185.122.030.475
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.129.385.070.000	1.185.052.450.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		53.775.076.765.198	45.616.307.346.757
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		2.770.646.675.242	1.867.433.114.624
Bảo lãnh khác		13.535.561.400.761	7.236.986.917.528
Các cam kết khác		2.487.982.585.463	-
	40	<u>74.867.758.483.543</u>	<u>57.175.987.291.484</u>

Người lập:



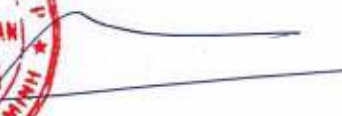
Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	10.793.397.261.084	9.638.359.257.256
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(5.811.686.078.906)	(5.537.196.484.058)
Thu nhập lãi thuần		4.981.711.182.178	4.101.162.773.198
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		919.453.712.165	617.398.436.213
Chi phí hoạt động dịch vụ		(78.892.267.876)	(71.601.213.129)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	840.561.444.289	545.797.223.084
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	94.975.111.343	114.400.838.022
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	130.768.950.000	(6.424.930.001)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	1.751.950.864.090	1.093.550.271.643
Thu nhập từ hoạt động khác		323.731.488.152	818.791.639.438
Chi phí hoạt động khác		(112.734.049.475)	(54.339.443.314)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	210.997.438.677	764.452.196.124
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	34	1.901.800.000	216.000.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.012.866.790.577	6.613.154.372.070
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35	(2.330.118.602.224)	(2.449.236.101.393)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.682.748.188.353	4.163.918.270.677
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.263.439.294.228)	(932.794.429.202)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.419.308.894.125	3.231.123.841.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	(884.536.684.612)	(648.887.617.117)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36	(884.536.684.612)	(648.887.617.117)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.534.772.209.513	2.582.236.224.358
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	3.363	2.695

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:









Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.675.893.409.957	9.353.243.303.375
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.554.040.300.033)	(5.215.466.604.459)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		790.561.444.289	545.797.223.084
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.936.449.621.750	1.205.828.860.238
Thu nhập khác/(chi phí khác)		(10.897.367.567)	503.360.070.568
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		157.003.803.154	230.238.369.106
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.146.007.177.558)	(2.356.245.733.250)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(762.881.768.657)	(443.851.203.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		5.086.081.665.335	3.822.904.285.353
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.945.505.092.769	(2.431.655.639.079)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.338.249.152.057)	1.013.315.301.789
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		5.214.837.167	(8.781.902.746)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(18.537.145.094.431)	(14.774.389.557.785)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(1.048.585.006.124)	(773.403.480.307)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(2.424.949.025.131)	588.955.980.280
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(18.066.016.177)	(1.299.113.521.915)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.468.855.008.937	1.612.885.730.646
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		18.029.319.316.328	8.779.481.287.441
Tăng phát hành giấy tờ có giá		4.569.996.517.793	3.608.165.083.487
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		306.967.407.228	2.074.366.622.423
Tăng khác về công nợ hoạt động		638.819.133.289	174.068.548.100
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2.439.800.000)	(5.433.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		681.324.884.926	2.381.365.237.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(48.089.586.276)	(121.182.860.687)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		13.121.994.999	41.203.908.455
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34	151.800.000	216.000.000
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		3.750.000.000	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.065.791.277)	(79.762.952.232)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		2.420.424.044.224	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(18.480.159)	(186.441.391)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	142.667.253.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.420.405.564.065	142.480.811.733
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.070.664.657.714	2.444.083.097.188
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	37	17.137.888.041.497	14.693.804.944.309
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37	20.208.552.699.211	17.137.888.041.497

Người lập:



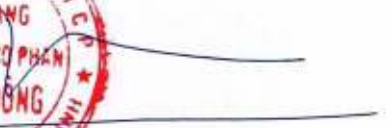
Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 36 vào ngày 11 tháng 11 năm 2020. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.959.063.430.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.898.570.750.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 1.095.906.343 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: một (1) hội sở chính, ba mươi chín (39) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.764 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.989 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327542 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 **Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 **Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp} \\ \text{(\%)} \text{ của Ngân hàng} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự} \\ \text{phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

4.12 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.19 Các công cụ tài chính phái sinh

4.19.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.19.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Vốn cổ phần*

4.20.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.20.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.20.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	709.784.007.000	581.077.084.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	219.310.927.828	129.264.418.626
Vàng tiền tệ	3.356.150.000	2.374.290.000
	932.451.084.828	712.715.793.026

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước		
- Bằng VND	3.892.580.512.823	2.063.669.535.480
- Bằng ngoại tệ	195.300.527.125	8.996.420.979
	4.087.881.039.948	2.072.665.956.459

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,80
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	32.204.759.414	165.204.439.652
- Bằng ngoại tệ	345.255.815.021	2.200.521.852.360
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	10.867.947.500.000	9.901.030.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.942.812.500.000	2.085.750.000.000
	<u>15.188.220.574.435</u>	<u>14.352.506.292.012</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bảng VND	964.370.127.050	2.631.275.219.819
Bảng ngoại tệ	231.250.000.000	509.850.000.000
	1.195.620.127.050	3.141.125.219.819

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 1,15	1,40 - 5,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15 - 0,70	1,80 - 2,80
Cho vay bằng VND	0,12 - 7,00	4,30 - 7,70
Cho vay bằng ngoại tệ	0,15 - 1,70	2,10 - 3,30

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.006.380.127.050	15.127.905.219.819

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	729.409.500.000	293.254.000.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000.000.000	203.327.000.000
	929.409.500.000	496.581.000.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	729.409.500.000	293.254.000.000
Chưa niêm yết	200.000.000.000	203.327.000.000
	929.409.500.000	496.581.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản VND</i>	<i>Nợ phải trả VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	671.492.178.073	8.528.286.555	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.969.717.439.179	53.642.436.648	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.245.700.000.000	3.417.414.537	-
	28.886.909.617.252	65.588.137.740	-
		65.588.137.740	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.334.370.577.750	-	5.728.377.750
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.539.599.807.050	76.531.352.657	-
	24.873.970.384.800	76.531.352.657	5.728.377.750
		70.802.974.907	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	88.875.165.207.262	70.662.873.720.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	350.115.625.470	398.861.451.313
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.261.139.375	14.395.543.725
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	3.100.000.000
Các khoản trả thay khách hàng	627.995.464	984.751.514
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	9.716.198.583	10.525.604.197
	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	1,00 - 27,00	1,80 - 27,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,70 - 6,00	2,46 - 6,99

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	85.018.855.999.477	68.538.435.812.901
Nợ cần chú ý	2.710.560.469.524	1.243.068.444.191
Nợ dưới tiêu chuẩn	488.697.139.883	351.415.095.527
Nợ nghi ngờ	322.577.135.849	225.490.821.722
Nợ có khả năng mất vốn	697.195.421.421	732.330.897.382
	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	21.960.097.717.666	19.514.534.127.296
Nợ trung hạn	23.864.544.098.978	20.459.094.866.511
Nợ dài hạn	43.413.244.349.510	31.117.112.077.916
	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	57.046.119.467.397	41.742.046.487.332
Công ty cổ phần khác	34.066.244.004.001	24.415.985.702.550
Công ty TNHH khác	20.974.542.915.742	15.225.334.741.070
Công ty Nhà nước	1.001.644.758.394	1.028.306.931.905
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	548.965.930.397	618.122.978.114
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	175.638.933.543	192.993.261.755
Doanh nghiệp tư nhân	132.255.843.387	154.026.660.959
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	86.338.832.950	104.776.210.979
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	60.488.248.983	2.500.000.000
Cho vay cá nhân	32.191.766.698.757	29.348.694.584.391
	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18.794.596.486.211	14.203.471.615.622
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.230.993.688.104	8.242.987.547.895
Xây dựng	9.391.398.251.043	7.780.281.474.101
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.066.592.576.041	7.092.594.962.215
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.504.364.133.080	7.490.663.357.287
Vận tải kho bãi	7.117.525.860.046	5.268.849.858.822
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9.313.272.140.650	5.979.058.697.665
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.268.194.676.278	5.154.589.033.775
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.331.879.699.991	2.761.840.363.975
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.099.663.011.741	2.217.735.433.422
Hoạt động dịch vụ khác	1.298.117.702.316	1.779.745.345.458
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	735.299.382.465	625.049.334.334
Các ngành khác	8.085.988.558.188	2.493.874.047.152
	89.237.886.166.154	71.090.741.071.723

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	212.203.706.689	512.532.145.711	724.735.852.400
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.145.780.218.525	115.444.183.676	1.261.224.402.201
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(1.048.585.006.124)	-	(1.048.585.006.124)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	309.398.919.090	627.976.329.387	937.375.248.477

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163.127.352.260	402.217.551.245	565.344.903.505
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	822.479.834.736	110.314.594.466	932.794.429.202
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(773.403.480.307)	-	(773.403.480.307)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	212.203.706.689	512.532.145.711	724.735.852.400

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Mua nợ bằng VND	390.000.000.000	-
Dự phòng rủi ro	(2.925.000.000)	-
	387.075.000.000	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ gốc đã mua	390.000.000.000	-

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	33.607.191.427.787	22.934.127.428.730
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	24.438.185.983.398	14.907.201.876.123
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	8.494.190.520.404	6.500.008.456.155
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	609.260.114.838	1.461.362.287.305
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(19.168.391.715)	(60.413.695.398)
Dự phòng giảm giá (i)	(7.207.726.756)	(48.177.554.027)
Dự phòng chung (ii)	(11.960.664.959)	(12.236.141.371)
	33.588.023.036.072	22.873.713.733.332

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	48.177.554.027	50.233.748.747
Hoàn nhập trong năm	(40.969.827.271)	(2.056.194.720)
Số dư cuối năm	7.207.726.756	48.177.554.027

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Số dư đầu năm	12.236.141.371	5.877.266.077
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(275.476.412)	6.358.875.294
Số dư cuối năm	11.960.664.959	12.236.141.371

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	609.260.114.838	1.461.362.287.305

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	22.540.000.000	24.540.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.634.753.450)	(19.701.524.182)
	2.905.246.550	4.838.475.818

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hiện tại VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hiện tại VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế						
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	-	10,00%	9.350.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	-	4,35%	8.690.000.000	-	4,35%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	2.905.246.550	10,00%	3.000.000.000	2.838.475.818	10,00%
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành – Đức Khải	1.500.000.000	-	8,40%	1.500.000.000	-	8,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Quảng Nam	-	-		2.000.000.000	2.000.000.000	6,00%
	22.540.000.000	2.905.246.550		24.540.000.000	4.838.475.818	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	251.569.472.740	253.689.370.886	138.802.526.165	1.425.127.387	645.486.497.178
Mua trong năm	1.450.695.269	21.230.441.092	6.316.044.715	-	28.997.181.076
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.398.065.498	15.819.269.285	2.249.942.144	-	21.467.276.927
Thanh lý, nhượng bán	(43.560.270.778)	(1.729.968.032)	(2.793.653.496)	-	(48.083.892.306)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	212.857.962.729	289.009.113.231	144.574.859.528	1.425.127.387	647.867.062.875
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.730.654.511	157.329.626.943	84.633.319.658	1.425.127.387	329.118.728.499
Khấu hao trong năm	10.008.569.876	34.699.110.510	11.689.195.175	-	56.396.875.561
Thanh lý, nhượng bán	(5.502.779.909)	(1.729.968.032)	(2.793.653.496)	-	(10.026.401.437)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	90.236.444.478	190.298.769.421	93.528.861.337	1.425.127.387	375.489.202.623
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	165.838.818.229	96.359.743.943	54.169.206.507	-	316.367.768.679
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	122.621.518.251	98.710.343.810	51.045.998.191	-	272.377.860.252

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	196.328.412.777	144.332.624.091

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	135.350.162.612	282.865.653.864	418.215.816.476
Mua trong năm	-	19.092.405.200	19.092.405.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.912.113.851	10.912.113.851
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	135.350.162.612	312.870.172.915	448.220.335.527
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.096.709.253	137.084.306.362	139.181.015.615
Hao mòn trong năm	163.753.284	35.709.435.541	35.873.188.825
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.260.462.537	172.793.741.903	175.054.204.440
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	133.253.453.359	145.781.347.502	279.034.800.861
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	133.089.700.075	140.076.431.012	273.166.131.087

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.128.201.137	24.125.037.428

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.718.781.687.006	98.783.603.554
Các khoản phải thu	3.776.526.123.124	1.585.128.749.486
Các khoản lãi, phí phải thu	1.519.027.836.647	1.401.523.985.520
Tài sản Có khác	296.114.488.998	392.977.274.952
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	7.305.650.135.775	3.473.613.613.512

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc (i)	1.659.055.283.090	58.849.033.090
Phần mềm máy vi tính	10.699.106.713	6.546.716.590
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	23.833.703.972	29.826.985.270
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	25.193.593.231	3.560.868.604
	1.718.781.687.006	98.783.603.554

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 1.600 tỷ VND chi phí mua trụ sở, văn phòng làm việc.

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	98.783.603.554	113.329.227.594
Tăng trong năm	1.675.483.089.756	71.571.348.272
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.467.276.927)	(27.667.858.528)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.912.113.851)	(10.704.523.240)
Chuyển sang tài sản khác	(23.105.615.526)	(47.744.590.544)
Số dư cuối năm	1.718.781.687.006	98.783.603.554

16.2 Các khoản phải thu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ	60.981.499.542	68.743.895.068
Các khoản phải thu bên ngoài:	3.715.544.623.582	1.516.384.854.418
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (i)	1.506.416.189.388	1.077.879.153.403
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	520.597.995.236	265.829.182.937
- Tạm ứng án phí	24.372.786.792	21.153.808.114
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	50.024.303.600	-
- Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	43.470.984.546	34.694.315.365
- Phải thu từ bán trái phiếu	1.232.356.653.000	-
- Phải thu hợp tác đầu tư (ii)	197.656.340.804	-
- Thuế phải thu	76.779.234	-
- Các khoản phải thu khác	140.572.590.982	116.828.394.599
	3.776.526.123.124	1.585.128.749.486

(i) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.3 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay NHNN và các TCTD khác	12.325.428.337	53.652.916.502
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	711.464.756.475	666.771.113.084
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	762.062.481.398	655.289.908.735
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	32.801.177.690	25.453.060.977
Phí phải thu	373.992.747	356.986.222
	1.519.027.836.647	1.401.523.985.520

16.4 Tài sản Có khác

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí chờ phân bổ	135.450.494.161	166.320.889.612
Vật liệu, dụng cụ lao động	13.529.558.288	15.630.005.341
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	147.134.436.549	211.026.379.999
<i>Bất động sản</i>	147.134.436.549	211.026.379.999
	296.114.488.998	392.977.274.952

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	152.190.306.083	170.256.322.260

Đây là các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VND	3.734.234.868	6.015.020.646
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	13.393.417.500.000	10.281.205.000.000
Bảng ngoại tệ	3.272.187.500.000	3.406.725.000.000
	<u>16.669.339.234.868</u>	<u>13.693.945.020.646</u>

18.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Bảng VND	5.565.012.704.994	4.123.931.765.421
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.245.221.900.000	3.176.293.000.000
Bảng ngoại tệ	603.368.775.863	550.988.920.721
	<u>6.168.381.480.857</u>	<u>4.674.920.686.142</u>

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2020</u> %/năm	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2019</u> %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,12 - 1,30	1,30 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,15 - 0,70	1,70 - 2,90
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,20 - 3,50	3,00 - 8,60
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,53 - 3,30	0,45 - 4,88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.089.498.416.439	7.918.216.224.363
- Bằng VND	9.510.529.389.911	7.383.132.091.248
- Bằng ngoại tệ	578.969.026.528	535.084.133.115
Tiền gửi có kỳ hạn	34.888.768.058.723	21.447.430.823.615
- Bằng VND	34.888.482.464.973	21.447.306.142.115
- Bằng ngoại tệ	285.593.750	124.681.500
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	13.869.473.408	16.395.402.701
- Bằng VND	2.706.377.308	4.906.518.815
- Bằng ngoại tệ	11.163.096.100	11.488.883.886
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	41.823.699.039.401	39.262.350.303.959
- Bằng VND	41.199.333.411.501	38.415.456.580.221
- Bằng ngoại tệ	624.365.627.900	846.893.723.738
Tiền gửi vốn chuyên dùng	44.641.753.315	130.885.725.697
- Bằng VND	35.221.696.047	35.016.539.783
- Bằng ngoại tệ	9.420.057.268	95.869.185.914
Tiền gửi ký quỹ	310.898.869.483	366.777.814.106
- Bằng VND	309.901.005.614	364.290.809.839
- Bằng ngoại tệ	997.863.869	2.487.004.267
	<u>87.171.375.610.769</u>	<u>69.142.056.294.441</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	36.687.815.878.581	23.571.954.226.369
Doanh nghiệp quốc doanh	3.985.463.405.062	2.575.797.821.516
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	29.683.301.521.330	19.297.504.189.261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.019.050.952.189	1.698.652.215.592
Tiền gửi của cá nhân	46.041.388.074.251	42.741.280.294.940
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.442.171.657.937	2.828.821.773.132
	<u>87.171.375.610.769</u>	<u>69.142.056.294.441</u>

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,20	0,10 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 6,80	0,20 - 7,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,10	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 7,00	0,80 - 7,70
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	287.295.712.862	352.665.805.634
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	4.648.125.000.000	4.275.787.500.000
	<u>4.935.420.712.862</u>	<u>4.628.453.305.634</u>

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chứng chỉ tiền gửi	4.360.000.000.000	1.910.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	350.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.360.000.000.000	1.560.000.000.000
Kỳ phiếu ghi danh	-	94.565.982.207
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	94.565.982.207
Trái phiếu ghi danh	11.974.562.500.000	9.760.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.300.000.000.000	9.700.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.674.562.500.000	60.000.000.000
	<u>16.334.562.500.000</u>	<u>11.764.565.982.207</u>

22. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.354.049.716.982	1.195.880.782.235
Lãi phải trả cho tiền vay	9.610.215.646	11.360.649.466
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	23.647.965.858	34.784.277.118
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	494.009.315.069	413.414.945.635
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	42.686.853.126	45.911.441.534
	<u>1.924.004.066.681</u>	<u>1.701.352.095.988</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Các khoản phải trả nội bộ	81.508.173.581	5.613.236.773
- Các khoản phải trả nhân viên	81.508.173.581	5.613.236.773
Các khoản phải trả bên ngoài	1.617.519.935.213	856.987.586.894
- Thuế phải trả	446.468.490.328	277.914.911.353
- Cổ tức phải trả	18.336.278.164	18.354.758.323
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	18.104.741.560	13.176.412.863
- Phải trả dịch vụ kiều hối	119.020.626.646	51.579.598.629
- Doanh thu chờ phân bổ	189.512.885.000	6.243.145.000
- Phải trả dịch vụ thanh toán	583.785.624.167	256.495.028.161
- Các khoản phải trả khác	242.291.289.348	233.223.732.565
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	39.193.644.437	14.669.957.995
	1.738.221.753.231	877.270.781.662

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Số dư đầu năm	14.669.957.995	5.112.311.443
Trích lập trong năm	26.963.486.442	14.991.146.552
Sử dụng trong năm	(2.439.800.000)	(5.433.500.000)
Số dư cuối năm	39.193.644.437	14.669.957.995

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải trả đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số phải trả cuối năm VND	Số phải thu cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND		
Thuế giá trị gia tăng	6.478.736.414	89.659.825.965	(45.932.877.601)	50.205.684.778	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.848.529.321	884.536.684.612	(762.881.768.657)	381.580.224.510	76.779.234
Thuế thu nhập cá nhân	11.524.586.088	101.943.631.915	(101.607.658.502)	11.860.559.501	-
Thuế nhà thầu	63.059.530	6.197.326.726	(3.438.364.717)	2.822.021.539	-
Thuế nhà đất	-	76.572.180	(76.572.180)	-	-
Thuế khác	-	139.000.000	(139.000.000)	-	-
	277.914.911.353	1.082.553.041.398	(914.076.241.657)	446.468.490.328	76.779.234

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.898.570.750.000	151.217.253.124	1.075.944.773.514	2.381.417.582.130	11.507.150.358.768
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	868.680.000.000	1.551.744.044.224	-	-	2.420.424.044.224
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.191.812.680.000	-	-	(2.191.812.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.534.772.209.513	3.534.772.209.513
Trích lập các quỹ	-	-	529.495.320.801	(529.495.320.801)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(26.963.486.442)	(26.963.486.442)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.959.063.430.000	1.702.961.297.348	1.605.440.094.315	3.167.918.304.400	17.435.383.126.063

43

VNU * M S D N

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Vốn điều lệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	1.095.906.343	10.959.063.430.000	789.857.075	7.898.570.750.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.095.906.343	10.959.063.430.000	789.857.075	7.898.570.750.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.095.906.343	10.959.063.430.000	789.857.075	7.898.570.750.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25.3 Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	307.449.491.138	768.121.225.488	374.056.888	1.075.944.773.514
Trích lập các quỹ trong năm	176.498.440.267	352.996.880.534	-	529.495.320.801
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	483.947.931.405	1.121.118.106.022	374.056.888	1.605.440.094.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế	3.534.772.209.513	2.582.236.224.358
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(30.052.768.887)</u>	<u>(26.963.486.442)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng	3.504.719.440.626	2.555.272.737.916
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	789.857.075	649.680.063
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	43.908.689	4.769.781
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	<u>208.441.441</u>	<u>293.548.473</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.042.207.205	947.998.317
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.363	2.695

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được ước tính dựa trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2020.

Ngoài ra, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2020 với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	157.333.183.634	296.329.892.204
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	8.834.045.881.483	7.721.296.727.481
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.317.980.389.586	1.336.425.499.524
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.317.980.389.586	1.336.425.499.524
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	268.113.837.123	167.063.550.660
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	32.336.162.667	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	183.587.806.591	117.243.587.387
	10.793.397.261.084	9.638.359.257.256

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	4.523.310.334.071	4.226.451.164.440
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	259.128.930.278	351.978.708.157
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	888.070.985.059	717.750.231.634
Chi phí hoạt động tín dụng khác	141.175.829.498	241.016.379.827
	5.811.686.078.906	5.537.196.484.058

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	919.453.712.165	617.398.436.213
Dịch vụ thanh toán	60.845.921.819	55.421.719.644
Dịch vụ ngân quỹ	2.874.652.803	3.220.065.075
Dịch vụ tư vấn	85.786.484.595	49.526.199.403
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	616.651.775.087	387.293.840.092
Dịch vụ bảo quản tài sản	1.796.581.530	42.147.067
Dịch vụ khác	151.498.296.331	121.894.464.932
Chi phí hoạt động dịch vụ	(78.892.267.876)	(71.601.213.129)
Dịch vụ thanh toán	(11.009.168.587)	(13.877.986.255)
Dịch vụ ngân quỹ	(1.387.069.690)	(1.011.477.566)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(4.177.210.461)	(1.099.848.519)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.245.248.941)	(8.052.801.221)
Dịch vụ tư vấn	(76.004.545)	-
Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(964.864.553)	(1.223.721.525)
Dịch vụ khác	(59.032.701.099)	(46.335.378.043)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	840.561.444.289	545.797.223.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	336.239.493.736	287.022.106.926
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	129.527.222.006	66.457.155.370
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.391.860.938	220.182.898.882
Thu từ kinh doanh vàng	1.320.410.792	382.052.674
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(241.264.382.393)	(172.621.268.904)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(22.467.664.145)	(1.849.947.890)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(218.796.718.248)	(170.769.939.856)
Chi về kinh doanh vàng	-	(1.381.158)
	94.975.111.343	114.400.838.022

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	132.631.450.000	4.669.769.999
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.862.500.000)	(11.094.700.000)
	130.768.950.000	(6.424.930.001)

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.872.939.586.918	1.152.420.434.793
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(162.234.026.511)	(54.567.482.576)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán đầu tư	41.245.303.683	(4.302.680.574)
	1.751.950.864.090	1.093.550.271.643

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	323.731.488.152	818.791.639.438
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	157.003.803.154	230.238.369.106
Thu nhập từ thanh lý tài sản	83.521.994.999	9.613.402.726
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.143.239.412	2.551.818.556
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	2.724.964	40.511.261.350
Thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm	-	500.000.000.000
Thu khác	51.059.725.623	35.876.787.700
Chi phí hoạt động khác	(112.734.049.475)	(54.339.443.314)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(38.057.490.869)	(10.312.987.085)
Chi từ hoạt động mua bán nợ	-	(3.169.443.787)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(23.809.566.385)	(10.490.968.264)
Chi khác	(50.866.992.221)	(30.366.044.178)
	210.997.438.677	764.452.196.124

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức nhận được	151.800.000	216.000.000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	216.000.000
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	151.800.000	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	1.750.000.000	-
	1.901.800.000	216.000.000

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.319.426.686	2.905.131.032
Chi phí cho nhân viên	1.550.209.010.147	1.546.869.049.729
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.381.240.543.270	1.363.654.323.168
- Các khoản chi đóng góp theo lương	109.431.859.351	116.784.645.693
- Chi trợ cấp	2.247.642.890	3.833.955.043
- Chi khác	57.288.964.636	62.596.125.825
Chi về tài sản	354.535.082.594	368.972.375.236
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	92.270.064.386	83.090.119.850
- Chi phí tài sản khác	262.265.018.208	285.882.255.386
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	358.847.047.713	463.582.333.034
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	64.274.805.816	57.009.399.667
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(66.770.732)	9.897.812.695
	2.330.118.602.224	2.449.236.101.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.419.308.894.125	3.231.123.841.475
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(151.800.000)	(216.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ	5.582.257.984	13.202.094.103
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.424.739.352.109	3.244.109.935.578
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	884.947.870.422	648.821.987.117
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	65.630.000
Thuế TNDN được giảm (*)	(411.185.810)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	884.536.684.612	648.887.617.117

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020. Theo đó, Công ty con của Ngân hàng đã ghi nhận chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 411.185.810 đồng.

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	932.451.084.828	712.715.793.026
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.087.881.039.948	2.072.665.956.459
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	15.188.220.574.435	14.352.506.292.012
	20.208.552.699.211	17.137.888.041.497

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	5.769	6.734
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.121.490.783.280	1.163.540.360.620
2. Thưởng	359.902.439.911	385.316.644.563
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>1.481.393.223.191</u>	<u>1.548.857.005.183</u>
4. Tiền lương bình quân tháng	<u>16.199.959</u>	<u>14.398.826</u>
5. Thu nhập bình quân tháng	<u>21.398.758</u>	<u>19.167.125</u>

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	
	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Bất động sản	128.560.011.795.494	94.217.410.198.426
Động sản	18.314.209.243.194	12.802.896.099.471
Giấy tờ có giá	33.526.613.609.358	30.834.286.414.249
Tài sản khác	25.231.071.047.638	16.489.905.723.124
	<u>205.631.905.695.684</u>	<u>154.344.498.435.270</u>

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thẻ chấp tại NHNN	1.889.884.246.592	5.217.207.304.650
- Thẻ chấp tại các TCTD khác	5.198.345.797.519	5.626.741.427.805
	<u>7.088.230.044.111</u>	<u>10.843.948.732.455</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	38.563.259.000	262.284.552	38.300.974.448
Cam kết giao dịch hối đoái	56.035.266.847.629	-	56.035.266.847.629
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.130.805.012.431	-	1.130.805.012.431
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.129.385.070.000	-	1.129.385.070.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	53.775.076.765.198	-	53.775.076.765.198
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.845.876.565.487	75.229.890.245	2.770.646.675.242
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.506.685.950.574	-	1.506.685.950.574
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	1.339.190.614.913	75.229.890.245	1.263.960.724.668
Bảo lãnh khác	13.762.434.598.048	226.873.197.287	13.535.561.400.761
Cam kết khác	2.487.982.585.463	-	2.487.982.585.463
Tổng	75.170.123.855.627	302.365.372.084	74.867.758.483.543

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp VND	Tiền ký quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	85.569.283.000	483.850.900	85.085.432.100
Cam kết giao dịch hối đoái	47.986.481.827.232	-	47.986.481.827.232
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.185.122.030.475	-	1.185.122.030.475
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.185.052.450.000	-	1.185.052.450.000
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	45.616.307.346.757	-	45.616.307.346.757
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.890.488.554.649	23.055.440.025	1.867.433.114.624
<i>Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán</i>	1.046.565.374.433	-	1.046.565.374.433
<i>Cam kết chưa thực hiện</i>	843.923.180.216	23.055.440.025	820.867.740.191
Bảo lãnh khác	7.507.039.132.842	270.052.215.314	7.236.986.917.528
Tổng	57.469.578.797.723	293.591.506.239	57.175.987.291.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Chi phí lương và phụ cấp khác Chi phí nhận tiền gửi	58.919.389.826 1.880.875.421	49.783.348.450 1.681.369.077

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>	
		<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	26.227.646.254 288.198.759	26.761.376.199 447.358.429

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước VND</i>	<i>Nước ngoài VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.194.857.140.476	188.983.561.009	16.383.840.701.485
Chứng khoán kinh doanh	929.409.500.000	-	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	28.886.909.617.252	-	28.886.909.617.252
Cho vay khách hàng	89.237.886.166.154	-	89.237.886.166.154
Hoạt động mua nợ	390.000.000.000	-	390.000.000.000
Chứng khoán đầu tư	33.607.191.427.787	-	33.607.191.427.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn	22.540.000.000	-	22.540.000.000
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.600.816.323.442	236.904.392.283	22.837.720.715.725
Tiền gửi của khách hàng	86.072.319.714.564	1.099.055.896.205	87.171.375.610.769
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	287.295.712.862	4.648.125.000.000	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	16.334.562.500.000	-	16.334.562.500.000
Cam kết tín dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.134.857.007.998	-	19.134.857.007.998

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
I. Doanh thu	21.824.112.182.751	2.826.895.716.633	1.901.727.716.100	(12.120.592.584.706)	14.432.143.030.778
1. Doanh thu lãi	18.103.029.239.025	2.720.868.216.879	1.841.620.909.272	(11.872.121.104.092)	10.793.397.261.084
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>7.722.495.598.267</i>	<i>1.716.985.845.990</i>	<i>1.353.915.816.827</i>	-	<i>10.793.397.261.084</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>10.380.533.640.758</i>	<i>1.003.882.370.889</i>	<i>487.705.092.445</i>	<i>(11.872.121.104.092)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	893.478.366.194	27.625.258.267	17.464.662.280	(19.114.574.576)	919.453.712.165
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.827.604.577.532	78.402.241.487	42.642.144.548	(229.356.906.038)	2.719.292.057.529
II. Chi phí	(16.963.044.210.278)	(2.307.397.105.677)	(1.599.053.649.027)	12.120.100.122.557	(8.749.394.842.425)
1. Chi phí lãi	(14.223.765.680.563)	(2.072.793.992.841)	(1.387.247.509.594)	11.872.121.104.092	(5.811.686.078.906)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	<i>(4.580.072.084.930)</i>	<i>(839.771.854.064)</i>	<i>(391.842.139.912)</i>	-	<i>(5.811.686.078.906)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(9.643.693.595.633)</i>	<i>(1.233.022.138.777)</i>	<i>(995.405.369.682)</i>	<i>11.872.121.104.092</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(81.675.885.925)	(5.241.971.867)	(5.352.206.594)	-	(92.270.064.386)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(2.657.602.643.790)	(229.361.140.969)	(206.453.932.839)	247.979.018.465	(2.845.438.699.133)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.861.067.972.473	519.498.610.956	302.674.067.073	(492.462.149)	5.682.748.188.353
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.121.907.801.651)	(113.010.325.264)	(28.521.167.313)	-	(1.263.439.294.228)
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.739.160.170.822	406.488.285.692	274.152.899.760	(492.462.149)	4.419.308.894.125
III. Tài sản	128.903.396.185.272	16.690.267.001.355	7.229.448.954.374	(294.233.349.587)	152.528.878.791.414
1. Tiền mặt và vàng	652.301.141.117	205.044.531.786	75.105.411.925	-	932.451.084.828
2. Tài sản cố định	457.149.299.331	17.912.117.145	70.482.574.863	-	545.543.991.339
3. Tài sản khác	127.793.945.744.824	16.467.310.352.424	7.083.860.967.586	(294.233.349.587)	151.050.883.715.247
IV. Nợ phải trả	(112.123.654.244.662)	(16.283.778.715.662)	(6.955.296.054.614)	269.233.349.587	(135.093.495.665.351)
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(112.002.952.426.644)	(16.283.778.715.662)	(6.955.296.054.614)	269.233.349.587	(134.972.793.847.333)
2. Nợ phải trả nội bộ	(81.508.173.581)	-	-	-	(81.508.173.581)
3. Nợ phải trả khác	(39.193.644.437)	-	-	-	(39.193.644.437)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận chủ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

44.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.383.840.701.485	-	-	16.383.840.701.485
- Tiền gửi tại TCTD khác	15.188.220.574.435	-	-	15.188.220.574.435
- Cho vay các TCTD khác	1.195.620.127.050	-	-	1.195.620.127.050
Chứng khoán kinh doanh	929.409.500.000	-	-	929.409.500.000
Cho vay khách hàng và mua nợ	85.408.855.999.477	1.658.028.730.561	2.561.001.436.116	89.627.886.166.154
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	33.607.191.427.787	-	-	33.607.191.427.787
Tài sản Có khác	5.290.753.959.771	-	4.800.000.000	5.295.553.959.771
Tổng cộng	141.620.051.588.520	1.658.028.730.561	2.565.801.436.116	145.843.881.755.197

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các môn huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sản lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sản lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	932.451.084.828	-	-	-	-	-	-	932.451.084.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.087.881.039.948	-	-	-	-	-	4.087.881.039.948
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.117.808.519.181	6.996.327.478.769	269.704.703.535	-	-	-	16.383.840.701.485
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	929.409.500.000	-	-	929.409.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh	-	65.588.137.740	-	-	-	-	-	-	65.588.137.740
Cho vay khách hàng và mua nợ	3.129.783.747.267	-	16.527.457.016.637	34.219.583.605.527	28.626.499.324.650	2.714.055.226.519	4.410.507.245.554	-	89.627.886.166.154
Chứng khoán đầu tư	-	2.136.224.827.787	110.000.000.000	260.000.000.000	2.153.000.000.000	5.090.000.000.000	7.129.966.600.000	16.728.000.000.000	33.607.191.427.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	22.540.000.000	-	-	-	-	-	-	22.540.000.000
Tài sản cố định	-	545.543.991.339	-	-	-	-	-	-	545.543.991.339
Tài sản Có khác	4.800.000.000	7.305.650.135.775	-	-	-	-	-	-	7.310.450.135.775
Tổng tài sản	3.134.583.747.267	11.007.998.177.469	29.843.146.575.766	41.475.911.084.296	31.049.204.028.185	8.733.464.726.519	11.540.473.845.554	16.728.000.000.000	153.512.782.185.056
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	22.725.306.083	129.465.000.000	-	-	152.190.306.083
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	14.750.261.860.559	6.773.397.931.137	709.826.812.397	399.209.773.963	204.049.695.000	974.642.669	22.837.720.715.725
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.750.077.128.143	17.257.754.481.007	17.881.085.183.755	12.396.378.714.910	3.886.080.102.954	-	87.171.375.610.769
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	231.250.000.000	232.243.018.750	255.923.906.250	930.085.928.125	3.225.530.381.382	60.387.478.355	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	710.000.000.000	-	1.300.000.000.000	500.000.000.000	13.824.562.500.000	-	16.334.562.500.000
Các khoản nợ khác	-	3.662.225.819.912	-	-	-	-	-	-	3.662.225.819.912
Tổng nợ phải trả	-	3.662.225.819.912	51.441.588.988.702	24.263.395.430.894	20.169.561.208.485	14.355.139.416.998	21.140.222.679.336	61.362.121.024	135.093.495.665.351
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.134.583.747.267	7.345.772.357.557	(21.598.442.412.936)	17.212.515.653.402	10.879.642.819.700	(5.621.674.690.479)	(9.599.748.833.782)	16.666.637.878.976	18.419.286.519.705

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Thay đổi lãi suất</u>	<u>Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	1,00%	35.515.567.450
USD	0,25%	3.708.780.064

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<u>Mức tăng tỷ giá</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
USD	3%	30.925.789.207
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	1%	7.618.480.679

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VND</i>	<i>USD được quy đổi VND</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.538.839.628	123.957.978.125	24.170.260.075	222.667.077.828
Tiền gửi tại NHNN	-	195.300.527.125	-	195.300.527.125
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	118.329.010.611	4.311.942.971.379	89.046.333.031	4.519.318.315.021
Các công cụ tài chính phái sinh	(176.600.800.000)	(1.314.704.135.862)	(17.752.000.000)	(1.509.056.935.862)
Cho vay khách hàng	-	3.507.803.261.119	-	3.507.803.261.119
Tài sản Có khác	4.940.403.393	702.206.045.611	-	707.146.449.004
Tổng tài sản	21.207.453.632	7.526.506.647.497	95.464.593.106	7.643.178.694.235
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	3.875.556.275.863	-	3.875.556.275.863
Tiền gửi của khách hàng	12.466.411.977	1.190.613.133.025	22.121.720.413	1.225.201.265.415
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	4.648.125.000.000	-	4.648.125.000.000
Các khoản nợ khác	20.801.336.338	110.700.701.334	1.112.662.137	132.614.699.809
Tổng nợ phải trả	33.267.748.315	9.824.995.110.222	23.234.382.550	9.881.497.241.087
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(12.060.294.683)	(2.298.488.462.725)	72.230.210.556	(2.238.318.546.852)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	14.242.000.000	1.009.913.912.431	(52.870.400.000)	971.285.512.431
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.181.705.317	(1.288.574.550.294)	19.359.810.556	(1.267.033.034.421)



44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

1.798
NG
PH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		Trên 5 năm VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	932.451.084.828	-	-	-	-	932.451.084.828
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.087.881.039.948	-	-	-	-	4.087.881.039.948
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	9.117.811.519.181	6.996.324.478.769	269.704.703.535	-	-	16.383.840.701.485
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	254.755.500.000	674.654.000.000	929.409.500.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	3.905.445.158	18.369.333.828	40.574.299.891	2.739.058.863	-	65.588.137.740
Cho vay khách hàng và mua nợ	1.434.336.285.623	1.695.447.461.644	3.199.220.608.857	5.705.156.297.902	14.275.839.202.506	24.224.624.879.561	39.093.261.430.061	89.627.886.166.154
Chứng khoán đầu tư	-	-	110.123.809.794	260.729.608.692	5.246.217.116.598	7.420.350.337.170	20.569.770.555.533	33.607.191.427.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	22.540.000.000	22.540.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	545.543.991.339	545.543.991.339
Tài sản Có khác	4.800.000.000	-	235.868.467.143	228.660.680.474	346.042.235.681	4.520.387.020.658	1.974.691.731.819	7.310.450.135.775
Tổng tài sản	1.439.136.285.623	1.695.447.461.644	17.687.261.974.909	13.209.240.399.665	20.178.377.558.211	36.422.856.796.252	62.880.461.708.752	153.512.782.185.056
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	152.190.306.083	-	-	152.190.306.083
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	14.750.266.276.753	6.773.393.931.137	1.109.036.170.166	204.049.695.000	974.642.669	22.837.720.715.725
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.600.209.690.095	17.368.258.050.771	30.314.770.165.323	3.888.026.834.580	110.870.000	87.171.375.610.769
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	231.250.000.000	232.243.018.750	1.186.009.834.375	3.225.530.381.382	60.387.478.355	4.935.420.712.862
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	710.000.000.000	-	1.800.000.000.000	13.824.562.500.000	-	16.334.562.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	500.374.987.549	413.181.565.225	2.254.560.704.280	494.044.718.376	63.844.482	3.662.225.819.912
Tổng nợ phải trả	-	-	51.792.100.954.397	24.787.076.565.883	36.816.567.180.227	21.636.214.129.338	61.536.835.506	135.093.495.665.351
Mức chênh thanh khoản ròng	1.439.136.285.623	1.695.447.461.644	(34.104.838.979.488)	(11.577.836.166.218)	(16.638.189.622.016)	14.786.642.666.914	62.818.924.873.246	18.419.286.519.705

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG, CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

45.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Các cam kết vốn đã được duyệt và đã ký hợp đồng	97.013.691.842	111.711.061.281

45.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	133.722.384.075	128.114.229.244
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	229.088.638.008	204.753.032.215
Đến hạn sau 5 năm	35.856.323.707	27.825.914.564
	<u>398.667.345.790</u>	<u>360.693.176.023</u>

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
USD	23.125,00	23.175,00
EUR	28.484,00	26.092,00
GBP	31.654,50	30.507,00
JPY	223,84	213,27
CAD	18.247,50	17.877,00
AUD	17.752,00	16.304,00
SGD	17.488,00	17.232,00
KRW	22,39	21,15
CNY	3.532,00	3.321,50
THB	788,00	803,76
CHF	26.597,00	24.294,00
NZD	17.060,00	15.950,00
HKD	2.984,97	2.973,39
SEK	2.830,91	2.469,09
TWD	823,70	770,28
XAU	5.575.000,00	4.255.000,00

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thúy
Giám đốc Tài chính kiêm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021